TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2023/HS-ST
Ngày: 16-5-2023

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Hoàng Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Trung Thành

Ông Nguyễn Đăng Thường

- Thư ký phiên tòa: Bà Đào Thị Quỳnh Nga - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa: Ông Ngô Thanh Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân (TAND) huyện Đ, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số 10/2023/TLST-HS ngày 18 tháng 01 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 17/2023/QĐXXST-HS ngày 03/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 02/2023/HSST-QĐ ngày 20/3/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 05/2023/HSST-QĐ ngày 17/4/2023.

Họ và tên: **Trương Ngọc T**, sinh năm 1995; tại tỉnh Thanh Hóa; nơi cư trú: Thôn V, xã P, huyện Q, tỉnh Thanh Hóa; nghề nghiệp: Tự do; trình độ học vấn: 09/12; giới tính: Nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: K; Quốc tịch: Việt Nam; con ông Trương Ngọc L, sinh năm 1967 và bà Lê Thị L, sinh năm 1969; bị cáo có 02 chị ruột; lớn nhất sinh năm 1990 và nhỏ nhất sinh năm 1993; tiền sự: Không.

- Tiền án:

Ngày 04/3/2020, bị Tòa án quân sự Khu vực 2 - Quân khu 7 áp dụng khoản 1 Điều 173; Điều 17; Điều 38; điểm b, i, r, s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản".

Ngày 15/9/2020, bị TAND thành phố B, tỉnh Đồng Nai áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm s, khoản 1, khoản 2 Điều 51; Điều 55; Điều 56; Điều 58 Bộ luật Hình sự xử phạt 10 (mười) tháng tù về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự". Tổng hợp hình phạt với Bản án số 01/2020/HS-ST ngày 04/3/2020 của Tòa án quân sự Khu vực 2 - Quân khu 7 là 02 (hai) năm 01 (một) tháng tù. Chấp hành xong hình phạt tù ngày 07/10/2021, chưa được xóa án tích.

- Nhân thân: Ngày 31/3/2019, bị Công an huyện Q, tỉnh Thanh Hóa xử phạt vi phạm hành chính 2.500.000 đồng về hành vi "Rủ rê, lôi kéo người khác tham gia đánh nhau". Đã chấp hành đóng phạt ngày 19/9/2019.

Bị cáo bị áp dụng biện pháp ngăn chặn bắt tạm giam từ ngày 24/9/2022 đến nay tại Nhà tạm giữ Công an huyện Đ. *Bị cáo có mặt tại phiên tòa.*

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà **Võ Thị K**, sinh năm 1969; Địa chỉ: Khu phố S, phường X, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. "Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt"

2. Bà **Mai Thị Bích D**, sinh năm 1969; Địa chỉ: 400/4F Tùng Thiện Vương, phường 13, quận 8, Thành phố Hồ Chí Minh. "Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt"

3. Ông **Lê Văn T4**, sinh năm 1956; Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. "Vắng mặt"

4. Bà **Lê Thị Th**, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp K, xã V, huyện D, tỉnh Bạc Liêu. "Vắng mặt"

5. Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1969; Địa chỉ: Ấp 3, xã H, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. "Vắng mặt"

6. Bà **Chu Thị L**, sinh năm 1980; Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. "Vắng mặt"

7. Bà **Lê Thị Ánh T2**, sinh năm 1983; Địa chỉ: Đội 4, ấp D, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. "Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt"

8. Anh **Hồ Ngc D2**, sinh năm 1984; Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. "Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt"

9. Ông **Nguyễn Văn B**, sinh năm 1971; Địa chỉ: Khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. "Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt"

10. Bà **Nguyễn Thị L2**, sinh năm 1981; Địa chỉ: Ấp 3, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. "Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt"

11. Anh **Nguyễn Quảng Tr**, sinh năm 1997; Địa chỉ: Khu phố S, phường X, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. "Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt"

12. Chị **Dương Thị D3**, sinh năm 1988; Địa chỉ: Khu phố S, phường X, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước. "Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt"

13. Bà **Phạm Thị Hồng H2**, sinh năm 1979; Địa chỉ: Thôn T, xã B, huyện R, tỉnh Bình Phước. "Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt"

14. Anh **Nguyễn Thanh T3**, sinh năm 1990; Địa chỉ: Ấp 4, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Bình Phước. "Vắng mặt"

15. Bà **Lê Thị Ng**, sinh năm 1979; Địa chỉ: Ấp L1, xã Đ, huyện D, tỉnh Lâm Đồng. "Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt"

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Bị cáo Trương Ngọc T bị Viện kiểm sát nhân dân (KSND) huyện Đ, tỉnh Bình Phước truy tố về hành vi phạm tội như sau:

Để có tiền tiêu xài cá nhân, từ tháng 3 năm 2022 đến tháng 9 năm 2022, Trương Ngọc T đã dùng số tiền 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) cho 15 (mười lăm) người tại huyện Đ, thành phố Đ và huyện R vay với lãi suất cao 1%/ngày tương ứng 365%/năm. Hình thức cho vay chủ yếu là tín chấp, hàng ngày người vay trả góp cho T cả tiền gốc và tiền lãi, thời gian 25 ngày. Số tiền trả góp mỗi ngày tùy theo tiền gốc vay: Vay 5.000.000 đồng mỗi ngày trả góp 250.000 đồng, vay 10.000.000 đồng mỗi ngày 500.000 đồng, v.v... Cụ thể như sau:

1. Võ Thị K: Khoảng đầu tháng 4 năm 2022, bà K vay T lần thứ nhất 10.000.000 đồng, trả góp 500.000 đồng/ngày trong 25 ngày, số tiền phải trả là 12.500.000 đồng, đã đáo hạn 04 lần sau đó tiếp tục tiền góp được 05 ngày. Lần thứ hai bà K vay 5.000.0000 đồng, trả góp 250.000 đồng/ngày trong 25 ngày, số tiền phải trả là 6.250.000 đồng, đã đáo hạn 02 lần. Lần thứ ba, bà K tiếp tục vay 10.000.000 đồng, trả góp 500.000 đồng/ngày trong 25 ngày, số tiền phải trả là 12.500.000 đồng, đã trả được 21 ngày thì hết khả năng. Tổng số tiền lãi T đã thu qua các lần cho vay là 15.100.000 đồng, trong đó 827.398 đồng là tiền lãi hợp pháp, còn 14.272.602 đồng là tiền thu lợi bất chính.

2. Mai Thị Bích D: Vào giữa tháng 5 năm 2022, bà D vay T lần thứ nhất 5.000.000 đồng, trả góp 250.000 đồng/ngày trong 25 ngày, số tiền phải trả là 6.250.000 đồng, đã đáo hạn. Sau đó bà D vay lần thứ hai, số tiền 10.000.000 đồng, trả góp 500.000 đồng/ngày trong 25 ngày, số tiền phải trả là 12.500.000 đồng, đã trả được 04 ngày. Tổng số tiền lãi T đã thu qua các lần cho vay là 1.650.000 đồng, trong đó 90.411 đồng là tiền lãi hợp pháp, còn 1.559.589 đồng là tiền thu lợi bất chính.

3. Lê Văn T4: Vào cuối tháng 4 năm 2022, ông T4 vay T lần thứ nhất 5.000.0000 đồng, trả góp 250.000 đồng/ngày trong 25 ngày, số tiền phải trả là 6.250.000 đồng, đã đáo hạn. Ông T4 vay lần thứ hai 10.000.000 đồng, trả góp 500.000 đồng/ngày trong 25 ngày, số tiền phải trả là 12.500.000 đồng, đã trả góp được 18 ngày. Trong thời gian này, ông T4 còn vay T lần thứ ba số tiền là 5.000.0000 đồng, trả góp 250.000 đồng/ngày trong 25 ngày, ông T4 trả góp được 02 ngày thì hết khả năng chi trả. Tổng số tiền lãi T đã thu qua các lần cho vay là 3.150.000 đồng, trong đó 172.603 đồng là tiền lãi hợp pháp, còn 2.977.397 đồng là tiền thu lợi bất chính.

4. Lê Thị Th: Khoảng cuối tháng 4 năm 2022, bà Th vay T lần thứ nhất 5.000.0000 đồng, trả góp 250.000 đồng/ngày trong 25 ngày, số tiền phải trả là 6.250.000 đồng, đã đáo hạn. Lần thứ hai, bà Th vay 10.000.000 đồng, trả góp 500.000 đồng/ngày trong 25 ngày, số tiền phải trả là 12.500.000 đồng, đã đáo hạn. Lần thứ ba bà Th vay 15.000.000 đồng, trả góp 750.000đồng/ngày trong 25 ngày, số tiền phải trả là 18.750.000 đồng, đã đáo hạn. Bà Th tiếp tục vay T 5.000.000 đồng, nâng tổng số tiền vay thành 20.000.000 đồng, trả góp 1000.000 đồng/ngày trong 25 ngày, đối với gói cuối cùng này bà Th chỉ trả góp được 04

ngày. Tổng số tiền lãi T đã thu qua các lần cho vay là 8.300.000 đồng, trong đó 454.795 đồng là tiền lãi hợp pháp, còn 7.845.205 đồng là tiền thu lợi bất chính.

5. Nguyễn Thị H: Đầu tháng 4 năm 2022, bà H vay T lần đầu 1.000.000 đồng, mỗi ngày trả góp 50.000 đồng/ngày trong 25 ngày, số tiền phải trả là 1.250.000 đồng, đã đáo hạn 02 lần. Lần thứ hai bà H vay 3.000.000 đồng, trả góp 150.000 đồng/ngày trong 25 ngày, đã trả được 08 ngày. Tổng số tiền lãi T đã thu của bà H qua các lần cho vay là 740.000 đồng, trong đó 40.548 đồng là tiền lãi hợp pháp, còn 699.452 đồng là tiền thu lợi bất chính.

6. Chu Thị L: Khoảng cuối tháng 3 năm 2022, bà L vay T lần đầu 10.000.000 đồng, trả góp 500.000 đồng/ngày trong 25 ngày, số tiền phải trả là 12.500.000 đồng, đã đáo hạn. Lần thứ hai bà L vay 15.000.000 đồng, trả góp 750.000 đồng/ngày trong 25 ngày, đã đáo hạn 01 lần, tiếp đó trả góp được 07 ngày thì hết khả năng đóng tiền. Trong khi đang trả góp tiền vay lần thứ nhất thì bà L còn vay T số tiền là 20.000.000 đồng, trả góp 1.000.000 đồng/ngày trong 25 ngày, đã trả góp được 07 ngày. Ngoài các lần vay trả góp như trên, bà L còn "vay đứng" 10.000.000 đồng, lãi suất 1.5%/ngày, trả tiền lãi 10 ngày/lần, mỗi lần 1.500.000 đồng, đã trả lãi 02 lần. Tổng số tiền lãi T đã thu qua các lần cho vay là 11.700.000 đồng, trong đó 586.302 đồng là tiền lãi hợp pháp, còn 11.113.698 đồng là tiền thu lợi bất chính.

7. Lê Thị Ánh T2: Từ tháng 4 đến tháng 6 năm 2022, bà T2 vay lần thứ nhất 20.000.000 đồng, trả góp 1.000.000 đồng/ngày trong 25 ngày, số tiền phải trả là 25.000.000 đồng, đã đáo hạn 04 lần sau đó tiếp tục góp được 06 ngày. Bà T2 vay lần thứ hai 15.000.000 đồng, trả góp 750.000 đồng/ngày trong 25 ngày nhưng mới góp được 05 ngày. Lần thứ ba, bà T2 "vay đứng" 10.000.000 đồng, lãi suất 1.2%/ngày, trả tiền lãi 10 ngày/lần, mỗi lần 1.200.000 đồng, đã trả lãi 01 lần. Tổng số tiền lãi T đã thu qua các lần cho vay là 23.150.000 đồng, trong đó 1.257.535 đồng là tiền lãi hợp pháp, còn 21.892.465 đồng là tiền thu lợi bất chính.

8. Hồ Ngọc D2: Vào tháng 5 năm 2022, ông D2 vay T 15.000.000 đồng, trả góp 750.000 đồng/ngày trong 25 ngày, tổng số tiền cả gốc và lãi phải trả là 18.750.000 đồng nhưng do quen biết nên T bớt tiền cho D2 và chỉ lấy 18.500.000 đồng. D2 đã đáo hạn 03 lần sau đó góp thêm được 16 ngày thì hết khả năng chi trả. Tổng số tiền lãi T đã thu qua các lần cho vay là 12.650.000 đồng, trong đó có 747.945 đồng là tiền lãi hợp pháp, còn 11.902.055 đồng là tiền thu lợi bất chính.

9. Nguyễn Văn B: Vào tháng 6 năm 2022, ông B vay T 5.000.0000 đồng trả góp 250.000 đồng/ngày trong 25 ngày, đã đáo hạn. Lần thứ hai ông B vay 10.000.000 đồng, trả góp 500.000 đồng/ngày trong 25 ngày, đã đáo hạn 01 lần và sau đó trả góp thêm được 07 ngày. Tổng số tiền lãi T đã thu qua các lần cho vay là 4.450.000 đồng, trong đó có 243.836 đồng là tiền lãi hợp pháp, còn 4.206.164 đồng là tiền thu lợi bất chính.

10. Nguyễn Thị Hồng L2: Ngày 17/9/2022, bà L2 vay 10.000.000 đồng, trả góp 500.000 đồng/ngày trong 25 ngày, đã trả góp được 05 ngày. Số tiền lãi T đã thu qua là 500.000 đồng, trong đó có 27.397 đồng là tiền lãi hợp pháp, còn 472.602 đồng là tiền thu lợi bất chính.

11. Nguyễn Quảng Tr: Ngày 01/7/2022, ông Tr vay T 50.000.000 đồng, trả góp 2.500.000 đồng/ngày trong 24 ngày (do quen biết nên T bớt cho Tr 01 ngày góp), số tiền phải trả là 60.000.000 đồng, đã trả xong. Số tiền lãi T đã thu là 10.000.000 đồng, trong đó 657.535 đồng là tiền lãi hợp pháp, còn 9.342.465 đồng là tiền thu lợi bất chính.

12. Dương Thị D3: Tháng 3 năm 2022, bà D3 vay lần thứ nhất 30.000.000 đồng, trả góp 1.500.000 đồng/ngày trong 25 ngày, số tiền phải trả là 37.500.000 đồng, đã đáo hạn. Lần thứ hai, bà D3 vay 50.000.000 đồng, trả góp 2.500.000 đồng/ngày trong 25 ngày, đã đáo hạn 02 lần sau đó tiếp tục trả góp được 11 ngày thì hết khả năng trả. Tổng số tiền lãi T đã thu qua các lần cho vay là 38.000.000 đồng, trong đó có 2.082.193 đồng là tiền lãi hợp pháp, còn 35.917.807 đồng là tiền thu lợi bất chính.

13. Phạm Thị Hồng H2: Tháng 4 năm 2022, bà H2 vay lần thứ nhất 30.000.000 đồng, trả góp 1.500.000 đồng/ngày trong 25 ngày, đã đáo hạn 05 lần. Lần thứ hai, bà H2 vay 60.000.000 đồng, trả góp 3.000.000 đồng/ngày trong 25 ngày nhưng chỉ trả góp được 06 ngày. Tổng số tiền lãi T đã thu trong các lần cho vay là 48.600.000 đồng, trong đó có 2.664.000 đồng là tiền lãi hợp pháp, còn 45.936.000 đồng là tiền thu lợi bất chính.

14. Nguyễn Thanh T3: Đầu tháng 4 năm 2022, ông T3 vay lần đầu 10.000.000 đồng, trả góp 500.000 đồng/ngày trong 25 ngày, đã đáo hạn 03 lần, sau đó tiếp tục góp T được 06 ngày. Trong thời gian vay gói này, T3 còn vay gói thứ hai cũng với số tiền 10.000.000 đồng như trên, đã đáo hạn 01 lần sau đó góp thêm được 07 ngày. Tổng số tiền lãi T đã thu qua các lần cho vay là 11.300.000 đồng trong đó 619.178 đồng là tiền lãi hợp pháp, còn 10.680.821 đồng là tiền thu lợi bất chính.

15. Lê Thị Ng: Đầu tháng 4 năm 2022, bà Ng vay lần thứ nhất 5.000.0000 đồng, trả góp 250.000 đồng/ngày trong 25 ngày, đã đáo hạn. Lần thứ hai bà Ng vay 10.000.000 đồng, trả góp 500.000 đồng/ngày trong 25 ngày, đã góp được 11 ngày. Trong thời gian này bà Ng vay T 5.000.000 đồng, trả góp 250.000 đồng/ngày, góp được 02 ngày thì hết khả năng chi trả. Tổng số tiền lãi T đã thu qua các lần cho vay là 2.450.000 đồng, trong đó 134.247 đồng là tiền lãi hợp pháp, còn 2.315.753 đồng là tiền thu lợi bất chính.

Quá trình điều tra, Trương Ngọc T đã khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình như trên.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra thu giữ: 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone Xs Max màu vàng gold, số Imei 1: 357264096559415, số Imei 2: 357264096656351; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA màu đen, dạng bàn phím; 01 (một) quyển vở, loại vở ô ly, bìa vở có in dòng chữ "BÚT CẦU". Trong vở có nhiều trang giấy được viết nhiều chữ và số; 01 (một) quyển sổ có bìa màu xanh đen, trên sổ có dòng chữ "advanced, notes" màu vàng được in chìm, trong sổ nhiều trang giấy được viết nhiều chữ và số; 01 (một) ví da màu đen, không có nhãn hiệu, bên trong ví da có: 01 (một) thẻ ATM của ngân hàng TECHCOMBANK số: 4220 7575 0589 9063 mang tên "TRUONG NGOC T"; Số tiền 1.000.000đ (một triệu đồng); 01 (một) căn cước công dân số

038095011803 mang trên Trương Ngọc T; 01 (một) giấy phép lái xe số: AX 529979 mang tên Vũ Nhất Hg; 01 (một) giấy phép lái xe số: 701080042288 mang tên Nguyễn Thị Hồng L2; 01 (một) giấy phép lái xe số: 380216562590 mang tên Trương Ngc Tuấn; 01 (một) thẻ ATM của Ngân hàng Vietcombank số: 9704 3686 1575421 5027 mang tên "TRUONG NGOC T"; 01 (một) thẻ ATM của ngân hàng TECHCOMBANK số: 4221 4986 91997598 mang tên "TRUONG NGOC T"; 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Lead màu đỏ-đen, biển số 93P1 - 348.49; 38 (ba mươi tám) tờ giấy A4 có nội D "Sổ quỹ tiền mặt" có chữ ký xác nhận của Trương Ngọc T.

Tại Cáo trạng số 13/CT-VKS ngày 16/01/2023, Viện KSND huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã truy tố bị cáo Trương Ngọc T về tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"* theo quy định tại khoản 2 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 (BLHS);

Tại phiên tòa:

Đại diện Viện KSND huyện Đ, tỉnh Bình Phước giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo; đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trương Ngọc T phạm tội *"Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự"*. Về hình phạt: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 201; điểm g, h khoản 1 Điều 52; điểm s, khoản 1 Điều 51; Điều 38; Điều 50 BLHS: xử phạt bị cáo Trương Ngọc T từ 01 năm 03 tháng đến 01 năm 06 tháng tù; áp dụng khoản 3 Điều 201 BLHS: xử phạt bổ sung bị cáo Trương Ngọc T từ 30.000.000 đồng đến 40.000.000 đồng. Các vấn đề khác đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định theo quy định pháp luật.

Bị cáo thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, không tranh luận gì thêm và xin Hội đồng xét xử giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của các Cơ quan tiến hành tố tụng và Người tiến hành tố tụng trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự (TTHS). Quá trình điều tra và tại phiên tòa, không có ai có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định trên. Do đó, các hành vi và quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, Người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều là đúng pháp luật.

[2] Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt. Tuy nhiên, những người này một số đã có văn bản đề nghị giải quyết vắng mặt; một số đã được tống đạt tham gia phiên tòa hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt mà không có lý do chính đáng. Xét đề nghị của những người tham gia tố tụng và quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, nhận thấy sự vắng mặt của không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án, nên căn cứ Điều 292 Bộ luật TTHS, Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[3] Tại phiên tòa, bị cáo Trương Ngọc T khai nhận hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng số 13/CT-VKS ngày 16/01/2023 của Viện KSND huyện Đ,

tỉnh Bình Phước đã truy tố. Xét lời khai nhận của bị cáo phù hợp lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra; phù hợp với lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, biên bản đối chất, vật chứng vụ án, cũng như những tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ đã được tranh tụng tại phiên tòa.

Như vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Do muốn có tiền tiêu xài cá nhân và lợi dụng nhu cầu vay tiền nhanh không phải làm thủ tục vay như các tổ chức tín dụng của một số người. Từ tháng 3 đến tháng 9 năm 2022, bị cáo đã cho 15 người trên địa bàn huyện Đ, thành phố Đ và huyện R vay tiền với lãi suất từ 365%/năm đến 547,5%/năm, gấp 18,25 lần đến 27,375 lần lãi suất cao nhất theo quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật Dân sự (20%/năm). Tổng số tiền gốc bị cáo cho vay là 150.000.000 đồng (Một trăm năm mươi triệu đồng) và tổng số tiền thu lợi bất chính là 181.135.067 đồng (Một trăm tám mươi mốt triệu một trăm ba mươi lăm nghìn không trăm sáu mươi bảy đồng). Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự" theo quy định tại khoản 2 Điều 201 BLHS.

[4] Theo lời khai của bị cáo, tên "tranvanphuc" có trong tài liệu "Sổ quỹ tiền mặt" (BL51-88) chỉ là người hướng dẫn ban đầu cho bị cáo để tạo tài khoản "Sổ quỹ tiền mặt" này, bị cáo không biết thông tin và không có quan hệ gì với người này; người có tên "tranvanphuc" không tham gia cùng với bị cáo cho người khác vay tiền. Đồng thời, số tiền gốc cho vay không liên quan đến người có tên "tranvanphuc" này. Lời khai của bị cáo phù hợp với lời trình bày của một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa xác định không quen biết và không vay của người nào có tên "tranvanphuc", mà những người này chỉ vay tiền của bị cáo. Do đó, không đủ cơ sở xác định người có tên "tranvanphuc" là đồng phạm trong vụ án.

[5] Tại tài liệu "Sổ quỹ tiền mặt", có một số tên khách hàng vay do bị cáo viết tắt tên. Qua lời khai của bị cáo, một số tên khác nhau nhưng trùng một khách hàng vay, đó là: "T2 Lãi"; "T2 lãi đứng", "T2 đồng.phú", "T2" là người vay tiền tên Lê Thị Ánh T2; "T3 cầu 2", "T3 C2" là người vay tiền tên Nguyễn Thanh T3; "Cao Thị M (M TX)"; "L Đồng Phú"; "L sầu riêng"; "Ph Suối Đá"; "L Đồng Phú 2" là người vay tiền tên Chu Thị L; "K tạp hóa"; "K tạp hóa 2" là người vay tiền tên Võ Thị K; "Ng Cầu 2", "Ng cầu 2/2" là người vay tiền tên Lê Thị Ng; "H đồng phú" là người vay tiền tên Mai Thị Bích D; "D3 tân xuân" là người vay tiền tên Dương Thị D3; "B tạp hóa" là người vay tiền tên Nguyễn Văn B; "H đông phú" là người vay tiền tên Nguyễn Thị H. "Th tạp hóa" là người vay tiền Lê Thị Th; "H2 tân phước"; "m tân phước"; "H2 tân phước 2" là người vay tiền tên Phạm Thị Hồng H2; "hồ Ngọc D2" là người vay tiền tên Hồ Ngọc D2. Do không có chứng cứ khác để đối chiếu nên không đủ căn cứ xác định đây là những người vay khác nhau.

[6] Đối với Qu, Nh, Ph, D4, L3, H3, Tr2, Th2, B2, H4, H5, theo lời khai của T là những người T cho vay tiền với lãi suất cao, nhưng hiện Cơ quan điều tra chưa xác minh được nhân thân lai lịch, tách ra xác minh xử lý sau được Viện kiểm sát thống nhất, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Đối với Vũ Nhất Hg: Theo lời khai của Nguyễn Thị Ch thì Hg là người cho Ch vay tiền với lãi suất cao, nhưng hiện Cơ quan điều tra chưa xác minh được nhân thân lai lịch, tách ra xác minh xử lý sau được Viện kiểm sát thống nhất, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Từ những nhận định trên có cơ sở xác định bản Cáo trạng số 13/CT-VKS ngày 16/01/2023 của Viện kiểm sát truy tố bị cáo là có căn cứ, đúng pháp luật.

[8] Bị cáo thực hiện hành vi phạm tội với lỗi cố ý trực tiếp, khi thực hiện hành vi phạm tội, bị cáo là người đủ tuổi chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức và làm chủ được hành vi của mình. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, đã trực tiếp xâm phạm đến trật tự quản lý kinh tế của Nhà nước, cụ thể là trong lĩnh vực kinh doanh tiền tệ đã được pháp luật bảo vệ, làm ảnh hưởng đến tình hình trật tự trị an tại địa phương.

[9] Bị cáo có các tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự:

Bị cáo có tiền án, cụ thể: Ngày 04/3/2020, bị Tòa án quân sự Khu vực 2 - Quân khu 7 xử phạt 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù về tội "Trộm cắp tài sản"; ngày 15/9/2020, bị TAND thành phố B, tỉnh Đồng Nai xử phạt 10 (mười) tháng tù về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự". Tổng hợp hình phạt với Bản án số 01/2020/HS-ST ngày 04/3/2020 của Tòa án quân sự Khu vực 2 - Quân khu 7 là 02 (hai) năm 01 (một) tháng tù. Bị cáo chấp hành xong hình phạt tù ngày 07/10/2021, chưa được xóa án tích.

Ngoài ra, bị cáo cho bà Dương Thị D3 và bà Phạm Thị Hồng H2 vay tiền và thu lợi bất chính từng người trên 30.000.000 đồng.

Đây là những tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự được quy định tại điểm g, h khoản 1 Điều 52 BLHS.

Bên cạnh đó, bị cáo có nhân thân xấu: Ngày 31/3/2019, bị Công an huyện Q, tỉnh Thanh Hóa xử phạt vi phạm hành chính 2.500.000 đồng về hành vi "Rủ rê, lôi kéo người khác tham gia đánh nhau". Đã chấp hành đóng phạt ngày 19/9/2019.

Tuy nhiên, xét quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải. Đây là tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự theo quy định tại điểm s khoản 1 Điều 51 BLHS được áp dụng khi quyết định hình phạt đối với bị cáo.

[10] Căn cứ tính chất, mức độ, hậu quả do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra; các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự và nhân thân của bị cáo, xét thấy cần xử bị cáo một mức án tương xứng với hành vi mà bị cáo đã thực hiện, cách ly bị cáo ra khỏi xã hội một thời gian, nhằm răn đe, cải tạo giáo dục và phòng ngừa chung.

Về hình phạt bổ sung: Xét hình phạt chính đối với bị cáo không phải là hình phạt tiền, nên cần phạt bổ sung bị cáo một số tiền tương xứng với hành vi phạm tội của bị cáo.

[11] Về biện pháp tư pháp: Áp dụng Điều 46, Điều 47 BLHS, Điều 106 Bộ luật TTHS; Điều 5, Điều 6 Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 BLHS và việc xét xử vụ án hình sự về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự":

- Đối với khoản tiền bị cáo dùng để cho vay được xác định là phương tiện phạm tội nên bị tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước, cụ thể tổng số tiền 150.000.000 đồng.

- Đối với khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất 20%/năm là khoản tiền phát sinh từ tội phạm nên bị truy thu để nộp vào ngân sách nhà nước, cụ thể truy thu của bị cáo tổng số tiền 10.605.000 đồng.

- Khoản tiền thu lợi bất chính (là khoản tiền lãi tương ứng với mức lãi suất trên 20%/năm) từ những người vay thì cần buộc bị cáo phải trả lại cho những người vay với tổng số tiền 181.134.075 đồng.

Đối với khoản tiền gốc mà người vay chưa trả xong theo quy định của pháp luật (đã được trừ khoản tiền thu lợi bất chính mà bị cáo phải trả cho người vay) thì cần buộc những người vay nộp vào ngân sách nhà nước, tổng số tiền 231.640.000 đồng, cụ thể:

+ Buộc bị cáo phải trả lại cho bà Võ Thị K số tiền 14.272.602 đồng; Bà Võ Thị K phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 9.600.000 đồng;

+ Buộc bị cáo phải trả lại cho bà Mai Thị Bích D số tiền 1.559.589 đồng; Bà Mai Thị Bích D phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 8.400.000 đồng;

+ Buộc bị cáo phải trả lại cho ông Lê Văn T4 số tiền 2.977.397 đồng; Ông Lê Văn T4 phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 7.400.000 đồng;

+ Buộc bị cáo phải trả lại cho bà Lê Thị Th số tiền 7.845.205 đồng; Bà Lê Thị Th phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 16.800.000 đồng;

+ Buộc bị cáo phải trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 699.452 đồng; Bà Nguyễn Thị H phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 2.040.000 đồng;

+ Buộc bị cáo phải trả lại cho bà Chu Thị L số tiền 11.113.698 đồng; Bà Chu Thị L phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 32.200.000 đồng;

+ Buộc bị cáo phải trả lại cho bà Lê Thị Ánh T2 số tiền 21.892.465 đồng; Bà Lê Thị Ánh T2 phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 36.000.000 đồng;

+ Buộc bị cáo phải trả lại cho anh Hồ Ngọc D2 số tiền 11.902.055 đồng; Anh Hồ Ngọc D2 phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 5.400.000 đồng;

+ Buộc bị cáo phải trả lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền 4.206.164 đồng; Ông Nguyễn Văn B phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 7.200.000 đồng;

+ Buộc bị cáo phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng L2 số tiền 472.602 đồng; Bà Nguyễn Thị Hồng L2 phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 8.000.000 đồng;

+ Buộc bị cáo phải trả lại cho bà Dương Thị D3 số tiền 35.917.807 đồng; Bà Dương Thị D3 phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 28.000.000 đồng;

+ Buộc bị cáo phải trả lại cho bà Phạm Thị Hồng H2 số tiền 45.936.000 đồng; Bà Phạm Thị Hồng H2 phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 45.600.000 đồng;

+ Buộc bị cáo phải trả lại cho anh Nguyễn Thanh T3 số tiền 10.680.821 đồng; Anh Nguyễn Thanh T3 phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 14.800.000 đồng;

+ Buộc bị cáo phải trả lại cho bà Lê Thị Ng số tiền 2.315.753 đồng; Bà Lê Thị Ng phải nộp vào ngân sách nhà nước số tiền 10.200.000 đồng;

+ Buộc bị cáo phải trả lại cho ông Nguyễn Quảng Tr số tiền 9.342.465 đồng.

[12] Vật chứng của vụ án:

Đối với 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone Xs Max màu vàng gold, số Imei 1: 357264096559415, số Imei 2: 357264096656351; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA màu đen, dạng bàn phím là phương tiện bị cáo sử dụng để liên lạc với khách hàng, ghi chú việc cho vay, đóng tiền…. nên cần áp dụng Điều 47 BLHS và điểm a, khoản 2 Điều 106 Bộ luật TTHS, tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước.

Đối với 01 (một) quyển vở, loại vở ô ly, bìa vở có in dòng chữ "BÚT CẦU". Trong vở có nhiều trang giấy được viết nhiều chữ và số; 01 (một) quyển sổ có bìa màu xanh đen, trên sổ có dòng chữ "advanced, notes" màu vàng được in chìm, trong sổ nhiều trang giấy được viết nhiều chữ và số; 01 (một) ví da màu đen, không có nhãn hiệu; 01 (một) thẻ ATM của ngân hàng TECHCOMBANK số: 4220 7575 0589 9063 mang tên "TRUONG NGOC T" là tang vật của vụ án, không có giá trị sử dụng nên áp dụng Điều 47 BLHS và điểm a, c khoản 2 Điều 106 Bộ luật TTHS, tịch thu tiêu hủy.

Đối với 01 (một) căn cước công dân số 038095011803 mang trên Trương Ngọc T; 01 (một) giấy phép lái xe số: 380216562590 mang tên Trương Ngc Tuấn; 01 (một) thẻ ATM của ngân hàng TECHCOMBANK số: 4221 4986 91997598 mang tên "TRUONG NGOC T"; 01 (một) thẻ ATM của Ngân hàng Vietcombank số: 9704 3686 1575421 5027 mang tên "TRUONG NGOC T", là tài sản của bị cáo không sử dụng vào quá trình phạm tội, nên áp dụng Điều 47 BLHS; điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật TTHS, trả lại cho bị cáo Trương Ngọc T.

Đối với 01 (một) giấy phép lái xe số: 701080042288 mang tên Nguyễn Thị Hồng L2 là tài sản của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Hồng L2, nên áp dụng Điều 47 BLHS; điểm a khoản 3 Điều 106 Bộ luật TTHS, trả lại bà Nguyễn Thị Hồng L2.

Đối với 01 (một) giấy phép lái xe số: AX 529979 mang tên Vũ Nhất Hg tuyên giao cho Cơ quan điều tra để tiếp tục xác minh, xử lý sau.

Ngày 22/12/2022, Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ, tỉnh Bình Phước ra quyết định xử lý vật chứng trả lại 01 (một) xe mô tô nhãn hiệu Honda, loại Lead màu đỏ-đen, biển số 93P1-348.49 cho chủ sở hữu là bà Nguyễn Thị Ch. Xét việc

xử lý vật chứng nói trên đúng theo quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử không xem xét lại.

Tiếp tục tạm giữ số tiền 1.000.000 đồng thu giữ của bị cáo để đảm bảo thi hành án.

[13] Án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu theo quy định pháp luật.

[14] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là có căn cứ, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Tuyên bố bị cáo Trương Ngọc T phạm tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự".

2. Áp dụng khoản 2 Điều 201; các điểm g, h khoản 1 Điều 52; điểm s khoản 1 Điều 51; các Điều 38, 50 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 BLHS và việc xét xử vụ án hình sự về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự": Xử phạt bị cáo Trương Ngọc T 01 (một) năm 03 (ba) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày 24/9/2022.

Áp dụng khoản 3 Điều 201 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Nghị quyết số 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán TAND tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 BLHS và việc xét xử vụ án hình sự về tội "Cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự": Xử phạt bổ sung bị cáo Trương Ngọc T số tiền là 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng) nộp vào ngân sách Nhà nước.

3. Về các biện pháp tư pháp:

3.1. Xử lý vật chứng: Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; các điểm a, c khoản 2, khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

Tuyên tịch thu tiêu hủy 01 (một) quyển vở, loại vở ô ly, bìa vở có in dòng chữ "BÚT CẦU". Trong vở có nhiều trang giấy được viết nhiều chữ và số; 01 (một) quyển sổ có bìa màu xanh đen, trên sổ có dòng chữ "advanced, notes" màu vàng được in chìm, trong sổ nhiều trang giấy được viết nhiều chữ và số; 01 (một) ví da màu đen, không có nhãn hiệu; 01 (một) thẻ ATM của ngân hàng TECHCOMBANK số: 4220 7575 0589 9063 mang tên "TRUONG NGOC T".

Tuyên tịch thu nộp vào ngân sách nhà nước 01 (một) điện thoại di động hiệu Iphone Xs Max màu vàng gold, số imei 1: 357264096559415, số imei 2: 357264096656351; 01 (một) điện thoại di động nhãn hiệu NOKIA màu đen, dạng bàn phím.

Tuyên trả cho bị cáo Trương Ngọc T 01 (một) căn cước công dân số 038095011803 mang trên Trương Ngọc T; 01 (một) giấy phép lái xe số: 380216562590 mang tên Trương Ngọc T; 01 (một) thẻ ATM của ngân hàng

TECHCOMBANK số: 4221 4986 91997598 mang tên "TRUONG NGOC T"; 01 (một) thẻ ATM của Ngân hàng Vietcombank số: 9704 3686 1575421 5027 mang tên "TRUONG NGOC T".

Tuyên trả cho người có quyền lợi, nghĩa vụ liên qua bà Nguyễn Thị Hồng L2 01 (một) giấy phép lái xe số: 701080042288 mang tên Nguyễn Thị Hồng L2.

Tuyên giao cho Cơ quan điều tra để tiếp tục xác minh, xử lý sau đối với 01 (một) giấy phép lái xe số: AX 529979 mang tên Vũ Nhất Hg.

Tuyên tiếp tục tạm giữ số tiền 1.000.000 đồng (Một triệu đồng) thu giữ của bị cáo để đảm bảo thi hành án.

3.2. Áp dụng Điều 47 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017; Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết 01/2021/NQ-HĐTP ngày 20/12/2021 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng Điều 201 Bộ luật Hình sự và việc xét xử vụ án hình sự về tội cho vay lãi nặng trong giao dịch dân sự:

3.2.1. Buộc bị cáo Trương Ngọc nộp để sung ngân sách nhà nước tổng số tiền: Gốc 150.000.000 đồng + 10.605.000 đồng *(tiền lãi 20%/năm)* = 160.605.000 đồng (Một trăm sáu mươi triệu sáu trăm lẻ năm nghìn đồng).

3.2.2. Buộc bị cáo Trương Ngọc T phải trả lại tiền thu lợi bất chính cho người vay; buộc người vay tiền nộp sung ngân sách nhà nước, cụ thể như sau:

+ Buộc bị cáo Trương Ngọc T phải trả lại cho bà Võ Thị K số tiền 14.272.602 đồng (Mười bốn triệu hai trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm lẻ hai đồng); Bà Võ Thị K phải nộp sung quỹ nhà nước số tiền 9.600.000 đồng (Chín triệu sáu trăm nghìn đồng);

+ Buộc bị cáo Trương Ngọc T phải trả lại cho bà Mai Thị Bích D số tiền 1.559.589 đồng (Một triệu năm trăm năm mươi chín nghìn năm trăm tám mươi chín đồng); Bà Mai Thị Bích D phải nộp sung quỹ nhà nước số tiền 8.400.000 đồng (Tám triệu bốn trăm nghìn đồng);

+ Buộc bị cáo Trương Ngọc T phải trả lại cho ông Lê Văn T4 số tiền 2.977.397 đồng (Hai triệu chín trăm bảy mươi bảy nghìn ba trăm chín mươi bảy đồng); Ông Lê Văn T4 phải nộp sung quỹ nhà nước số tiền 7.400.000 đồng (Bảy triệu bốn trăm nghìn đồng);

+ Buộc bị cáo Trương Ngọc T phải trả lại cho bà Lê Thị Th số tiền 7.845.205 đồng (Bảy triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn hai trăm lẻ năm đồng); Bà Lê Thị Th phải nộp sung quỹ nhà nước số tiền 16.800.000 đồng (Mười sáu triệu tám trăm nghìn đồng);

+ Buộc bị cáo Trương Ngọc T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị H số tiền 699.452 đồng (Sáu trăm chín mươi chín nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng); Bà Nguyễn Thị H phải nộp sung quỹ nhà nước số tiền 2.040.000 đồng (Hai triệu không trăm bốn mươi nghìn đồng);

+ Buộc bị cáo Trương Ngọc T phải trả lại cho bà Chu Thị L số tiền 11.113.698 đồng (Mười một triệu một trăm mười ba nghìn sáu trăm chín mươi

tám đồng); Bà Chu Thị L phải nộp sung quỹ nhà nước số tiền 32.200.000 đồng (Ba mươi hai triệu hai trăm nghìn đồng);

+ Buộc bị cáo Trương Ngọc T phải trả lại cho bà Lê Thị Ánh T2 số tiền 21.892.465 đồng (Hai mươi mốt triệu tám trăm chín mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi lăm đồng); Bà Lê Thị Ánh T2 phải nộp sung quỹ nhà nước số tiền 36.000.000 đồng (Ba mươi sáu triệu đồng);

+ Buộc bị cáo Trương Ngọc T phải trả lại cho anh Hồ Ngọc D2 số tiền 11.902.055 đồng (Mười một triệu chín trăm lẻ hai nghìn không trăm năm mươi lăm đồng); Anh Hồ Ngọc D2 phải nộp sung quỹ nhà nước số tiền 5.400.000 đồng (Năm triệu bốn trăm nghìn đồng);

+ Buộc bị cáo Trương Ngọc T phải trả lại cho ông Nguyễn Văn B số tiền 4.206.164 đồng (Bốn triệu hai trăm lẻ sáu nghìn một trăm sáu mươi tư đồng); Ông Nguyễn Văn B phải nộp sung quỹ nhà nước số tiền 7.200.000 đồng (Bảy triệu hai trăm nghìn đồng);

+ Buộc bị cáo Trương Ngọc T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị Hồng L2 số tiền 472.602 đồng (Bốn trăm bảy mươi hai nghìn sáu trăm lẻ hai đồng); Bà Nguyễn Thị Hồng L2 phải nộp sung quỹ nhà nước số tiền 8.000.000 đồng (Tám triệu đồng);

+ Buộc bị cáo Trương Ngọc T phải trả lại cho bà Dương Thị D3 số tiền 35.917.807 đồng (Ba mươi lăm triệu chín trăm mười bảy nghìn tám trăm lẻ bảy đồng); Bà Dương Thị D3 phải nộp sung quỹ nhà nước số tiền 28.000.000 đồng (Hai mươi tám triệu đồng);

+ Buộc bị cáo Trương Ngọc T phải trả lại cho bà Phạm Thị Hồng H2 số tiền 45.936.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu chín trăm ba mươi sáu nghìn đồng); Bà Phạm Thị Hồng H2 phải nộp sung quỹ nhà nước số tiền 45.600.000 đồng (Bốn mươi lăm triệu sáu trăm nghìn đồng);

+ Buộc bị cáo Trương Ngọc T phải trả lại cho anh Nguyễn Thanh T3 số tiền 10.680.821 đồng (Mười triệu sáu trăm tám mươi nghìn tám trăm hai mươi mốt đồng); Anh Nguyễn Thanh T3 phải nộp sung quỹ nhà nước số tiền 14.800.000 đồng (Mười bốn triệu tám trăm nghìn đồng);

+ Buộc bị cáo Trương Ngọc T phải trả lại cho bà Lê Thị Ng số tiền 2.315.753 đồng (Hai triệu ba trăm mười lăm nghìn bảy trăm năm mươi ba đồng); Bà Lê Thị Ng phải nộp sung quỹ nhà nước số tiền 10.200.000 đồng (Mười triệu hai trăm nghìn đồng).

+ Buộc bị cáo Trương Ngọc T phải trả lại cho ông Nguyễn Quảng Tr số tiền 9.342.465 đồng (Chín triệu ba trăm bốn mươi hai nghìn bốn trăm sáu mươi lăm đồng).

4. Án phí hình sự sơ thẩm: Áp dụng Điều 135 Bộ luật Tố tụng hình sự; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Buộc bị cáo Trương Ngọc T phải nộp 200.000 đồng (Hai trăm nghìn đồng).

5. Bị cáo được quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo Bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định pháp luật./.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước (01);
- VKSND tỉnh Bình Phước (01)
- VKSND huyện Đ (01);
- Chi cục THADS huyện Đ (01);
- PV06 - CA tỉnh Bình Phước (01);
- Công an huyện (gồm: Nhà tạm giữ, Đội hồ sơ nghiệp vụ, Đội điều tra) (03);
- TT L lịch tư pháp - Sở Tư pháp tỉnh Bình Phước (01);
- UBND cấp xã nơi bị cáo cư trú (01);
- Bị cáo; người tham gia tố tụng (01);
- Lưu (02).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký và đóng dấu)

Vũ Hoàng Linh